

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2018/DS-PT

Ngày: 15-6-2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 và 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 4, khu phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 3 năm 2017; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1938; cư trú tại: Ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp TL, xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị T4**, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp H1, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

4. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp H1, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

5. Chị **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp H1, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1: Ông **Bùi Phúc T5** – Luật sư của Công ty luật hợp danh N, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

6. Chị **Trần Kim P**, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp P, xã A, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Anh **Nguyễn Đức L2**, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ 23, ấp H2, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

2. Anh **Phạm Đình T6**, sinh năm 1961; cư trú tại: Tổ 3, ấp TL, xã TP, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 3 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Hữu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Phần đất diện tích 6.745 m² tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh, có nguồn gốc là do anh T nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đức L2 vào năm 1985, khi anh T vào miền Nam lập nghiệp. Đến năm 1987, anh T đưa cả gia đình vào miền Nam sinh sống trên phần đất này. Khi cuộc sống gia đình ổn định thì anh T sang Campuchia làm ăn, dù ít khi về Việt Nam nhưng anh T vẫn thường xuyên gửi tiền về lo cho gia đình và các em. Năm 1996, do Nhà nước yêu cầu các hộ dân đang sử dụng đất phải đi đăng ký kê khai, trong thời gian này do anh T đi làm ăn xa nhà nên cha của anh T là ông Nguyễn Hữu B đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, ông B chết, các chị, em trong gia

đình cho rằng đất do ông B đứng tên nên yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất này.

Nay, anh T yêu cầu bà Phạm Thị T1 cùng các đồng thừa kế trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Hữu B đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00019/QSDĐ/450304 ngày 13-6-1996 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp đối với diện tích 6.745 m², thuộc thửa đất số 191, 193, tờ bản đồ số 100, tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh cho anh được đứng tên. Vì đây là đất do cá nhân anh tạo lập.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của chị T2, chị L, chị T4, chị L1 thì anh T không đồng ý vì phần đất diện tích 6.745 m² này không phải tài sản của ông Nguyễn Hữu B.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu B là vợ chồng, có tất cả 06 người con gồm: Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964; anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1961; chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1970; chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1974; chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1980.

Năm 1982, anh T vào Miền Nam lập nghiệp và có mua một phần đất mà hiện tại bà và các con của anh T đang sinh sống. Đến năm 1987, anh T đưa cả gia đình vào miền Nam sinh sống trên phần đất này, sau đó anh T cùng vợ sang Campuchia làm ăn nhưng hàng tháng vẫn gửi tiền về lo cho gia đình, nuôi cha mẹ và các em còn nhỏ. Vào năm 1996, do anh T đi làm ăn xa nên khi Nhà nước yêu cầu đăng ký quyền sử dụng đất thì ông B đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay anh T vẫn là người trực tiếp nuôi bà và các con của anh T. Khi anh T đang xây nhà trên đất này thì ông B bệnh nặng, anh T phải ngưng việc xây nhà để tiền chi trả toàn bộ chi phí nuôi bệnh và lo đám tang chu toàn cho ông B. Do đó, hiện tại thì căn nhà xây dựng còn dang dở chưa xong. Sau khi ông B chết, các người con gái của bà thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B đứng tên, nên yêu cầu chia di sản thừa kế. Thực tế thì phần đất này là do anh T mua, đây là tài sản riêng của anh T nên bà đồng ý giao lại toàn bộ phần đất trên cho anh T, không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của những người con gái của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị T3 trình bày:

Chị là con của bà T1 và ông B, chị thống nhất với lời trình bày của bà T1. Thực chất phần đất này là của anh T tự tạo lập, anh T cũng là người lo toàn bộ cho cha, mẹ và các em trong gia đình. Do đó, chị đồng ý trả lại phần đất tranh chấp này cho anh T và chị không tranh chấp gì.

- *Chị Trần Kim P trình bày:*

Chị là vợ của anh T, phần đất tranh chấp chị nghe anh T nói lại là do anh T mua khi ở ngoài Bắc vào Nam. Do vợ chồng chị đi làm ăn xa nên anh T để cho ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước đến nay, vợ chồng chị là người lo toàn bộ chi phí trong gia đình và lo cho cha, mẹ cùng các em. Đối với tất cả các công trình trên đất cũng đều do vợ chồng chị xây dựng, cải tạo. Nay chị thống nhất ý kiến như anh T trình bày, không bổ sung gì thêm.

- *Chị Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Chị là con gái lớn của bà T1 và ông B. Ông B chết năm 2013 không để lại di chúc, hiện tại bà T1 đang sống chung với các con của anh T. Phần đất có diện tích là 6.745 m² (ngang khoảng 40 m, dài khoảng 150 m) là do ông B mua nhưng mua của ai vào năm nào thì chị không rõ. Tuy nhiên, ông B đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 đến nay. Phần đất này không phải do anh T mua nên chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh T.

Nay chị có yêu cầu độc lập là chia di sản thừa kế của ông B để lại, bao gồm một phần đất diện tích là 6.745 m². Cụ thể, chị yêu cầu chia phần di sản của ông B để lại là ½ diện tích đất nêu trên (khoảng 20 m đất chiều ngang và dài hết đất) chia làm 07 kỷ phần cho các đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông B, mỗi kỷ phần được hưởng một phần đất có chiều ngang là 2,8 m, dài hết đất, trị giá 98.000.000 (chín mươi tám triệu) đồng.

- *Chị Nguyễn Thị T4 trình bày:*

Chị là con gái của ông B và bà T1. Chị thống nhất với lời trình bày của chị T2, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T. Chị yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông B để lại là ½ phần đất diện tích 6.745 m², cụ thể chị yêu cầu được hưởng một phần đất ngang 2,8 m, dài hết đất, trị giá 98.000.000 (chín mươi tám triệu) đồng.

- *Chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị là con gái của ông B và bà T1. Chị thống nhất với lời trình bày của chị T2, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T. Chị yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông B để lại là ½ phần đất diện tích 6.745 m², cụ thể chị yêu cầu được

hưởng một phần đất ngang 2,8 m, dài hết đất, trị giá 98.000.000 (chín mươi tám triệu) đồng.

- Chị Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị là con gái của ông B và bà T1. Chị thống nhất với lời trình bày của chị T2, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T. Chị yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông B để lại là $\frac{1}{2}$ phần đất diện tích 6.745 m², cụ thể chị yêu cầu được hưởng một phần đất ngang 2,8 m, dài hết đất, trị giá 98.000.000 (chín mươi tám triệu) đồng.

Tại tòa, người làm chứng- Anh Nguyễn Đức L2 trình bày:

Khoảng năm 1985, anh có sang nhượng cho anh Nguyễn Hữu T một phần đất chiều ngang khoảng 40 m, chiều dài khoảng 150 m (không đo chính xác), đất tọa lạc tại tổ 22, ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Hai bên thỏa thuận mua bán phần đất trên với giá 04 chỉ vàng 24k, anh T đã giao đủ vàng cho anh và anh cũng đã giao đất cho anh T sử dụng ngay lúc đó. Thời gian đầu anh T chỉ ở một mình, gia đình anh T còn ở miền Bắc vẫn chưa vào miền Nam. Anh khẳng định phần đất đang tranh chấp là do anh T mua và chính anh T giao vàng cho anh.

Tại tòa, người làm chứng- Anh Phạm Đình T6 trình bày:

Anh T6 có mối quan hệ là anh rể của anh T (là chồng chị Nguyễn Thị T2), anh T6 xác nhận vào đầu năm 1986 anh T6 có cùng anh T vào miền Nam lập nghiệp (tại Nông trường 2-9 huyện D, tỉnh Lâm Đồng), lúc đó anh T còn rất nhỏ, chỉ khoảng 13-14 tuổi, đi theo để phụ việc và học nghề thợ mộc. Đến tháng 7/1986 hai anh em mới đến tỉnh Tây Ninh làm việc và chỉ vài tháng sau lại quay về Bắc. Đầu năm 1987 thì ông Nguyễn Hữu B mới đi cùng anh T6, anh T vào Tây Ninh làm thợ mộc, lúc này anh T cũng chỉ phụ việc. Sau thời gian làm thợ mộc dành dụm được tiền, ông B mới mua đất của ông L2 và về quê đưa cả gia đình vào sinh sống. Anh T6 khẳng định ông B là người mua phần đất hiện đang tranh chấp này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 158, 649, 651 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 101, 166 và 203 Luật Đất đai; Điều 144, 147 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Hữu T đối với bà Phạm Thị T1.

Buộc bà Phạm Thị T1 cùng các đồng thừa kế chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm giao quyền sử dụng đất theo hiện trạng diện tích là 6.509 m² tại thửa số 191,193, tờ bản đồ số 100 (thửa mới 152, tờ bản đồ số 42). Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường nhựa 785 dài 40,07 m; phía Tây giáp đường lộ dài 44,36 m; phía Nam giáp nương dài 136,75 m; phía Bắc giáp thửa 139 của ông Trần Minh P 135,17 m. Kèm theo sơ đồ đất.

Tài sản trên đất các bên không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 về việc chia di sản của ông Nguyễn Hữu B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 6.509 m². Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường nhựa 785 dài 40,07 m; phía Tây giáp đường lộ dài 44,36 m; phía Nam giáp nương dài 136,75 m; phía Bắc giáp thửa 139 của ông Trần Minh P 135,17 m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí do đặc, định giá; án phí; quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án Dân sự.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018, chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1 cùng có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T và chấp nhận yêu cầu độc lập của các chị về việc chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1 – Luật sư Bùi Phúc T5 trình bày:

Nguyên đơn anh T khởi kiện là không có căn cứ. Bởi diện tích đất tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B, bà T1. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 theo đúng trình tự và phù hợp với quy định của pháp luật. Nguồn gốc đất là do ông B nhận chuyển nhượng của ông L2, thực tế là chuyển nhượng tiền công khai phá đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông B đưa gia đình vào miền Nam sinh sống, toàn bộ gia đình ông B đã cùng nhau đóng góp công sức bồi đắp, tôn tạo đất thành thuộc. Việc ông T trình bày đất do ông T bỏ tiền ra, nhận chuyển nhượng là không có cơ sở, không phù hợp với thực tế. Vì ông T là em bà T2, bà T2 sinh năm 1964, thì ông T phải sinh năm 1965 hoặc 1966; lúc này ông T chỉ mới 15-16 tuổi vào miền Nam thì không thể có điều kiện mua đất (Có phù hợp với thực tế không?). Mặt khác, ông T chưa bao giờ kê khai đăng ký đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T là không

có căn cứ. Lời khai của những người làm chứng (ông L2, bà H1,...) chưa trung thực; lời khai của bà T1 chưa khách quan, một phía.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của chị T2, chị T4, chị L, chị L1: Xét về mặt tình cảm cũng như về pháp lý: Khi cùng sống chung một nhà, các chị đã bỏ công sức đóng góp và lao động vất vả lo cho gia đình. Các chị là những người thừa kế của ông B, ông B chết không để lại di chúc, nên các chị có yêu cầu được chia di sản phần tài sản của ông B để lại là có căn cứ. Mong Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc một cách thấu đáo để đưa ra phán quyết đúng đắn, phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 6.745 m² (đo đạc thực tế là 6.509 m²) tại thửa 191, 193, tờ bản đồ số 100, tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện T, tỉnh Tây Ninh đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00019/QSĐĐ/450304 ngày 13-6-1996 cho ông Nguyễn Hữu B đứng tên.

[2] Anh Nguyễn Hữu T khởi kiện cho rằng phần đất này có nguồn gốc do anh đã tiết kiệm tiền và nhận chuyển nhượng lại của anh Nguyễn Đức L2, khi anh từ miền Bắc vào miền Nam lập nghiệp vào năm 1985, với giá 04 chỉ vàng 24k. Việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ nhưng anh đã giao đủ vàng cho anh L2 và anh L2 cũng đã giao đất cho anh sử dụng từ năm 1985. Năm 1987, anh T về miền Bắc đưa cả gia đình gồm cha mẹ và các em vào miền Nam sinh sống trên phần đất này cho đến nay. Do anh thường xuyên đi làm ăn xa nên nhờ cha là ông Nguyễn Hữu B kê khai đăng ký và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

[3] Bà Phạm Thị T1 và chị Nguyễn Thị T3 khẳng định phần đất tranh chấp này là tài sản riêng của anh T, do anh T tự tạo lập. Ông B chỉ đứng tên dùm cho anh T do anh T đi làm xa và thường xuyên sinh sống tại Campuchia.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Đức L2 cũng thừa nhận anh có sang nhượng cho anh T phần đất này như anh T đã trình bày, đồng thời anh L2 xác định khi bán đất cho anh T thì chỉ có một mình anh T đứng ra giao dịch, thỏa thuận và giao vàng, gia đình của anh T lúc này vẫn còn ở ngoài miền Bắc, sau khi anh T mua đất xong mới đưa gia đình vào Nam sinh sống cùng. Bên cạnh đó, theo lời khai của những người dân sinh sống ổn định, lâu năm gần phần đất tranh chấp cũng xác định phần đất này là do anh T đi làm, tự mua đất và sửa nhà, sau đó mới về quê đưa gia đình vào miền Nam cùng sinh sống.

[5] Chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1 cho rằng: Nguồn gốc phần đất này là do ông B sang nhượng lại của người khác, đây là tài sản của ông B vì ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1996 đến nay. Ông B chết không để lại di chúc, nên các chị có yêu cầu chia di sản đối với tài sản do ông B để lại.

[6] Tuy nhiên, chị T2, chị T4, chị L và chị L1 đều không đưa ra được chứng cứ, chứng minh việc ông B sang nhượng đất của ai, vào thời gian nào và với giá bao nhiêu, trong khi anh L2 là người chủ cũ của phần đất khẳng định chỉ có anh T trực tiếp nhận chuyển nhượng đất của anh L2 và anh T là người giao 04 chỉ vàng 24k cho anh L2; một thời gian sau mới thấy gia đình anh T cùng vào sinh sống. Một số người làm chứng cũng xác nhận việc anh T là người tạo lập phần đất. Hiện tại trên phần đất này, vợ chồng anh T đã xây nhà ở kiên cố và các công trình phụ trên đất khi ông B còn sống và không có ai ngăn cản, khiếu nại. Bà T1 (là vợ ông B) và chị T3 (là con gái ông B) cũng xác định phần đất tranh chấp này là tài sản của cá nhân anh T. Như vậy, có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp có diện tích 6.745 m² (đo đạc thực tế là 6.509 m²) có nguồn gốc là do anh T tự tạo lập, không phải là tài sản của ông B để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T2, chị T4, chị L, chị L1 về việc chia di sản thừa kế của ông B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[7] Chị T2, chị T4, chị L, chị L1 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nhưng không xuất trình được chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T2, chị T4, chị L, chị L1 xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông B để lại và yêu cầu chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T2, chị T4, chị L, chị L1 là không có căn cứ.

[8] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị T2, chị T4, chị L, chị L1; giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[9] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ các Điều 144,147,148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu kháng cáo của chị T2, chị T4, chị L, chị L1 không được chấp nhận nên họ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T2, chị T4, chị L, chị L1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,
 - Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị L1.
 - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào Điều 158, 649, 651 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 101, 166 và 203 Luật Đất đai; Điều 144, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất” của anh Nguyễn Hữu T đối với bà Phạm Thị T1.

Buộc bà Phạm Thị T1 cùng các đồng thừa kế là chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm giao cho anh Nguyễn Hữu T quyền sử dụng đất theo hiện trạng diện tích là 6.509 m² tại thửa số 191,193, tờ bản đồ số 100 (thửa mới 152, tờ bản đồ số 42). Đất có tứ cận:

Phía Đông giáp đường nhựa 785 dài 40,07m;

Phía Tây giáp đường lộ dài 44,36m;

Phía Nam giáp nương dài 136,75m;

Phía Bắc giáp thửa 139 của ông Trần Minh P, dài 135,17 m (Kèm theo sơ đồ đất).

Ghi nhận tài sản trên đất các bên không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1, về việc “tranh chấp thừa kế tài sản” của ông Nguyễn Hữu B là $\frac{1}{2}$ diện tích 6.509 m² đất (Có tứ cận như đã nêu trên).

3. Về chi phí thẩm định, đo đạc:

Ghi nhận anh Nguyễn Hữu T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định giá là 6.400.000 (sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng, đã nộp xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hoàn trả cho anh T 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn) đồng, tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0024072 ngày 23-3-2017.

Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025010 ngày 15-12-2017 và biên lai thu số: 0025179 ngày 01-02-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Hoàn trả cho chị T2 2.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Chị Nguyễn Thị T4 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025007 ngày 15-12-2017 và biên lai thu số: 0025182 ngày 01-02-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Hoàn trả cho chị T4 2.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025008 ngày 15-12-2017 và biên lai thu số: 0025181 ngày 01-02-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Hoàn trả cho chị L1 2.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025009 ngày 15-12-2017 và biên lai thu số: 0025180 ngày 01-02-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Hoàn trả cho chị L 2.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

5. Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025199 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị T4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025201 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025200 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025202 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Kim Sang